

THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

NGUYỄN QUANG VINH

Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh
nguyenquangvinh@iuh.edu.vn

Tóm tắt: Kiểm định các chương trình đào tạo hiện không chỉ được xem như là một yêu cầu bắt buộc theo quy định của pháp luật mà còn là một trong các mục tiêu có tính chiến lược của các cơ sở giáo dục đại học để có thể khẳng định vị thế của tổ chức với cộng đồng. Tính đến 30/6/2020, tổng cộng có 307 chương trình đào tạo tham gia kiểm định và được đánh giá/công nhận đạt chất lượng theo tiêu chuẩn trong và ngoài nước. Nghiên cứu được thực hiện với mục đích cho người đọc thấy được phần nào thực trạng và xu hướng kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam hiện nay. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa tham khảo nhất định đặc biệt là đối với các cơ sở giáo dục đại học đang và sẽ có kế hoạch đăng ký tham gia kiểm định các chương trình đào tạo trong thời gian tới.

Từ khóa: chương trình đào tạo, kiểm định chất lượng, giáo dục đại học

STATUS QUO AND TREND OF ACADEMIC PROGRAM ACCREDITATION AT HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS IN VIETNAM

Abstract. Having academic programs accredited is not only considered as a legislative request but also one of strategic objectives of all higher education institutions to confirm their position to community. Until June 30, 2020, 307 academic programs have been accredited and certified being in accordance with the requirement of national and international standards. The study aims to show descriptively a partial status quo as well as accreditation trend of academic programs at Vietnam higher education institutions. Its result is meaningful as reference particularly to those higher education institutions who are planning to have program accreditation in the coming time.

Keywords: academic program, higher education, quality accreditation

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 19/11/2018 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/07/2019 [12]. Khoản 5 Điều 33 của Luật có quy định: “Nếu một chương trình đào tạo trong quá trình đào tạo không thực hiện đánh giá và kiểm định chất lượng hoặc kiểm định chất lượng nhưng không đạt thì phải dừng quá trình tuyển sinh tiếp theo.” Trên cơ sở đó, Nghị định 99/2019/NĐ-CP hướng dẫn Luật Giáo dục đại học (sửa đổi) ban hành ngày 30/12/2019 có yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) (gồm các Đại học, Trường đại học, Học viện) phải thực hiện công khai đầy đủ trên trang thông tin điện tử của cơ sở nội dung kết quả kiểm định chương trình đào tạo. Trên thực tế, không chỉ đợi đến khi Luật và Nghị định trên được ban hành, các CSGDĐH trong nước đã sớm nhận thức được tầm quan trọng cũng như xúc tiến các hoạt động kiểm định các chương trình đào tạo [1]. Việc này không chỉ được xem như là một yêu cầu bắt buộc theo quy định của pháp luật mà còn là một trong các mục tiêu có tính chiến lược của các CSGDĐH để có thể khẳng định vị thế của tổ chức với cộng đồng; đặc biệt, trước yêu cầu ngày càng cao của người học, phụ huynh, doanh nghiệp, cơ quan quản lý và các bên liên quan trong xu thế hội nhập khu vực và thế giới. Theo danh sách các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng do Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT) công bố đến ngày 30/6/2020, tổng cộng có 307 chương trình thuộc 67 đơn vị đào tạo và CSGDĐH (khoa thuộc đại học, trường đại học), trong đó bao gồm 121 chương trình đánh giá kiểm định theo tiêu chuẩn trong nước và 186 chương trình đánh giá kiểm định theo tiêu chuẩn nước ngoài [2].

Danh sách các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận trên được chia thành 2 nhóm chính: 1) Nhóm theo tiêu chuẩn trong nước, và 2) Nhóm theo tiêu chuẩn nước ngoài. Các chương trình đào tạo trong mỗi nhóm lại được xếp theo các cột: Cơ sở giáo dục, Tên chương trình đào tạo, Tổ chức đánh giá, Thời điểm đánh giá ngoài, Kết quả đánh giá/công nhận, Ngày cấp Giấy chứng nhận/công nhận, và Ngày Giấy chứng nhận/công nhận hết giá trị. Mỗi CSGDDH được trình bày trên một hàng với các dữ liệu tương ứng với các cột trên. Cùng với đó, danh sách còn có bảng tên kèm chữ viết tắt của 14 tổ chức kiểm định trong nước và ngoài nước (bao gồm các Trung tâm, Mạng lưới, Ủy ban, Hội đồng, Quỹ, và Hiệp hội – gọi chung là các tổ chức). Hiện tại vẫn chưa có một nghiên cứu chính thức nào liên quan đến danh sách các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận công bố lần này. Vấn đề kiểm định các chương trình đào tạo trong nước cũng chỉ được một số nhật báo đề cập đến với nội dung chủ yếu là thống kê, và cùng với đó, đưa ra các nhận định về những tồn tại liên quan [3][4][5]. Việc phân tích thực trạng các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận theo danh sách cập nhật đến 30/6/2020, trên cơ sở thống kê mô tả và so sánh đối chiếu, sẽ phần nào làm rõ nét một số đặc điểm liên quan, làm cơ sở tham khảo nhất định đặc biệt là đối với các CSGDDH trong nước đang và sẽ có kế hoạch đăng ký tham gia kiểm định các chương trình đào tạo trong thời gian tới. Căn cứ vào tính chất dữ liệu đã được thống kê mô tả trong bảng Danh sách do Cục Quản lý chất lượng - BGDĐT công bố, các tiêu chí được sử dụng trong phân tích thống kê của nghiên cứu này bao gồm: Phân loại chương trình theo nhóm đại học và khối ngành đào tạo, Phân loại chương trình theo cấp độ và tính chất đào tạo, Phân loại chương trình theo tổ chức đánh giá, Phân loại chương trình theo thời gian, và Kết quả đánh giá/công nhận. Hình 1 trình bày một phần danh sách các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận cập nhật đến ngày 30/6/2020.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc					
DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ/CÔNG NHẬN (Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/6/2020)							
I. Theo tiêu chuẩn trong nước							
STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Đại học Giao thông Vận tải	1. Khai thác vận tải	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		2. Kinh tế vận tải	VNU-CEA	01/2017	Đạt 88%	23/3/2017	23/3/2022
		3. Kinh tế xây dựng	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		4. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		5. Chương trình tiên tiến ngành Kỹ thuật xây dựng (chuyên sâu xây dựng công trình giao thông)	VNU-CEA	01/2017	Đạt 88%	23/3/2017	23/3/2022
2.	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Hà Nội	6. Tâm lý học	VNU-HCM CEA	3/2017	Đạt 90%	30/9/2017	30/9/2022
		7. Việt Nam học	VNU-HCM CEA	3/2017	Đạt 82%	30/9/2017	30/9/2022
		8. Quốc tế học	VNU-HCM CEA	4/2019	Đạt 88%	15/10/2019	15/10/2024
3	Trường Đại học Giáo dục – ĐHQG Hà Nội	9. Thạc sĩ Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán	VNU-HCM CEA	10/2017	Đạt 94%	19/4/2018	19/4/2023
4	Trường Đại học Kinh tế – ĐHQG Hà Nội	10. Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Tài chính ngân hàng	VNU-HCM CEA	12/2017	Đạt 96%	02/7/2018	02/7/2023
		11. Chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành kế toán	VNU-HCM CEA	01/2018	Đạt 86%	02/7/2018	02/7/2023

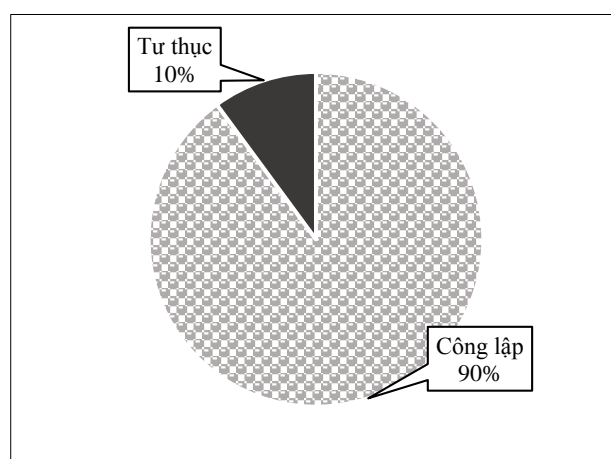
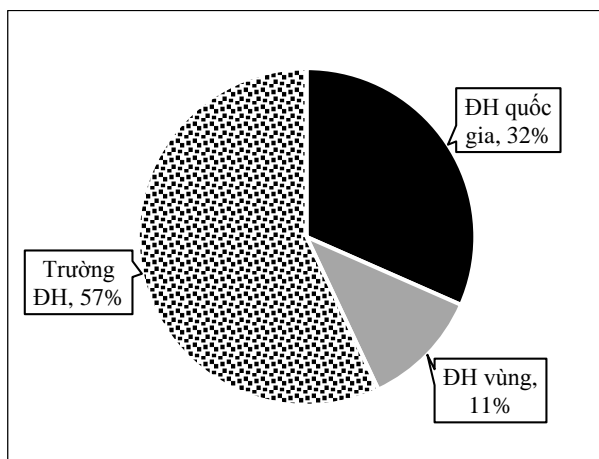
Hình 1: Danh sách (trích) các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận cập nhật 30/6/2020 (Nguồn: Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020)

Việc nghiên cứu và phân tích bảng danh sách sẽ giúp cho các trường đại học có bức tranh tổng quát hơn về thực trạng và xu hướng kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam hiện nay. Thông qua đó, các cơ sở giáo dục có thể đưa ra chiến lược lựa chọn bộ tiêu chuẩn để đánh giá. Các bộ tiêu chuẩn giống nhau về bản chất đảm bảo chất lượng, nhưng nguyên lý khác nhau, môi trường vận hành khác nhau, dẫn đến yêu cầu sẽ khác nhau. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích các điểm giống và khác nhau, các yếu tố có thể ảnh hưởng đến công tác chuẩn bị đánh giá/kiểm định chương trình đào tạo. Vấn đề này chưa được đề cập đến trong các nghiên cứu về giáo dục học trước đây. Đó là điểm mới của bài viết này.

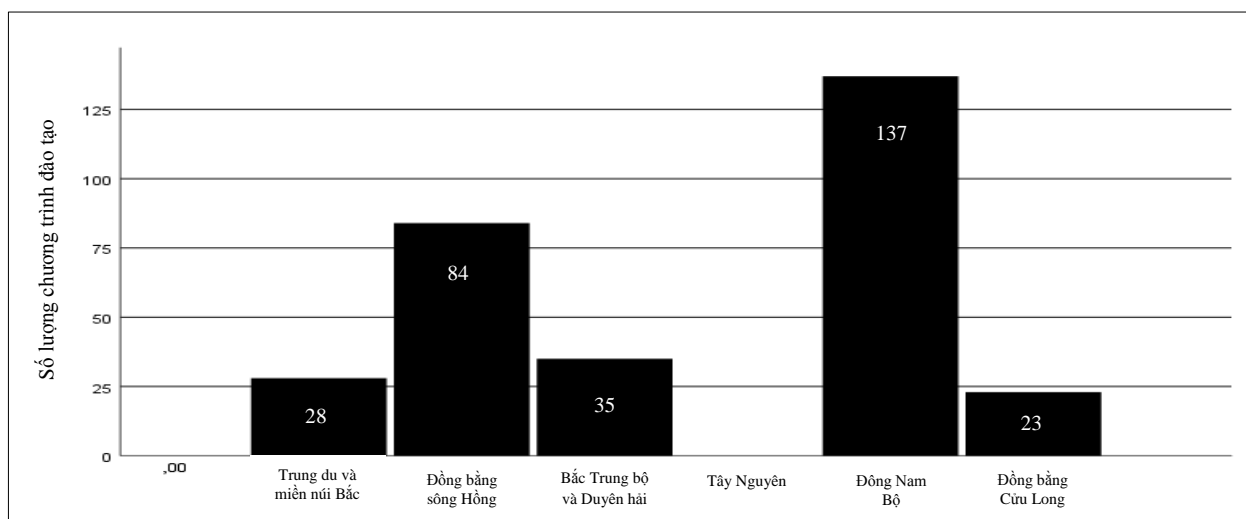
2. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ/CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

2.1 Phân loại chương trình theo nhóm/loại hình CSGDDH và theo vùng địa lý

Các chương trình đào tạo trong danh sách được phân loại theo nhóm Đại học quốc gia, Đại học vùng và Trường đại học (Hình 2) theo đó, nhóm các Đại học quốc gia có 97 chương trình, chiếm tỉ lệ 32%; nhóm các Đại học vùng có 35 chương trình, chiếm tỉ lệ 11%; nhóm các Trường đại học có 175 chương trình được đánh giá/công nhận chất lượng, chiếm tỉ lệ nhiều nhất là 57%. Mặt khác, nếu phân loại hình CSGDDH theo như Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 thì kết quả phân tích cho thấy các CSGDDH công lập có 275 chương trình (xấp xỉ gần 90%) và các CSGDDH tư thực có 32 chương trình (xấp xỉ hơn 10%) tham gia kiểm định (Hình 3).



Hình 2: Phân loại chương trình theo nhóm CSGDDH Hình 3: Phân loại chương trình theo hình thức CSGDDH
 (Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu phân tích, 2020)



Hình 4: Phân loại chương trình theo vùng địa lý các CSGDDH ở Việt Nam
 (Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu phân tích, 2020)

Bên cạnh đó, việc thống kê cũng được thực hiện xét theo vùng địa lý theo cách như BGDĐT đã thực hiện khi phân loại các CSGDDH: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, và vùng đồng bằng sông Cửu Long [14]. Hình 4 trình bày kết quả phân tích thống kê các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận tính đến 30/6/2020 dựa theo 6 vùng địa lý trên. Việc phân tích cho thấy các CSGDDH vùng Đông Nam Bộ

có số lượng các chương trình đào tạo tham gia kiểm định và được công nhận/đánh giá là nhiều nhất, với 137 chương trình (44,6%), kể đó là các CSGDDH vùng đồng bằng sông Hồng với 84 chương trình (27,4%), các CSGDDH vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 35 chương trình (11,4%), các CSGDDH vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 28 chương trình (9,1%), các CSGDDH vùng đồng bằng sông Cửu Long với 23 chương trình (7,5%); riêng các CSGDDH vùng Tây Nguyên thì không có chương trình nào.

2.1 Phân loại chương trình theo khối ngành đào tạo

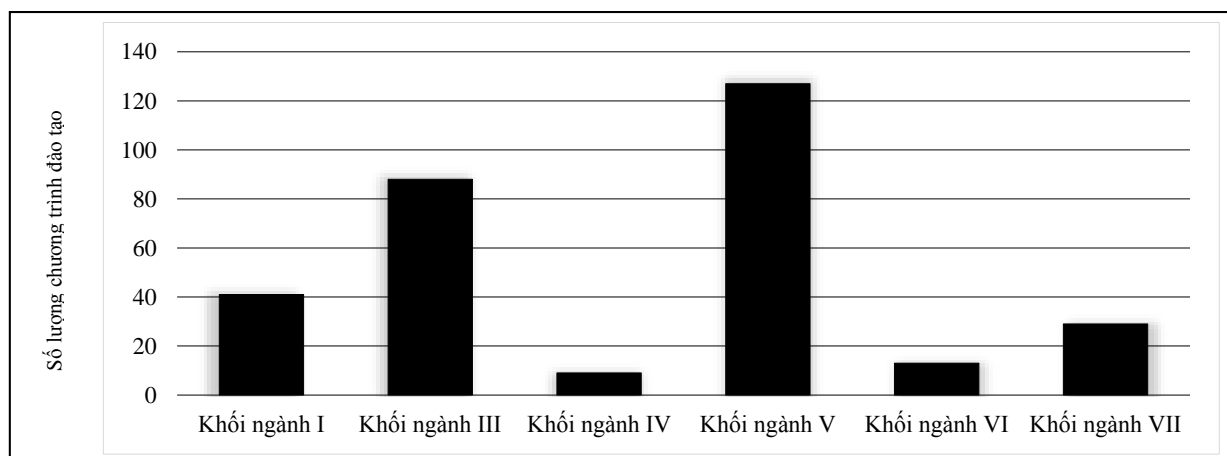
BGDĐT phân các chương trình đào tạo theo 7 khối ngành tuyển sinh như trình bày trong Bảng 1 [6].

Bảng 1: Các khối ngành tuyển sinh theo phân loại của BGDĐT

Khối ngành I	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
Khối ngành II	Nghệ thuật
Khối ngành III	Kinh doanh và quản lý, Pháp luật
Khối ngành IV	Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên
Khối ngành V	Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm và thủy sản, Thú y
Khối ngành VI	Sức khỏe
Khối ngành VII	Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và thông tin, Dịch vụ xã hội, Khách sạn-du lịch-thể thao và dịch vụ cá nhân, Dịch vụ vận tải, Môi trường và bảo vệ môi trường, An ninh quốc phòng

(Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020)

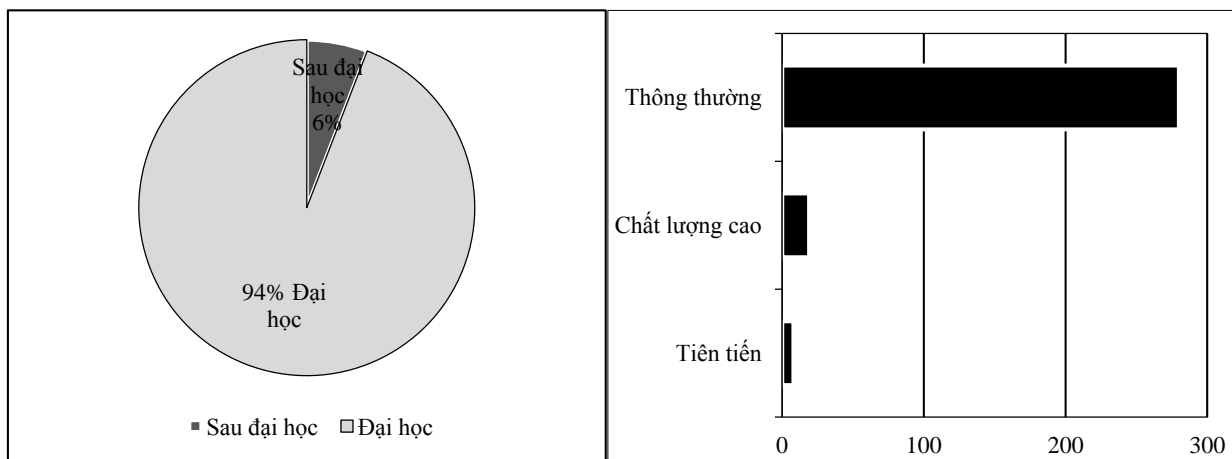
Trên cơ sở phân loại này, Hình 5 trình bày kết quả phân loại các chương trình đào tạo tham gia kiểm định và được đánh giá/công nhận, theo đó, nhiều nhất là khối ngành Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, ... (khối ngành V) với 127 chương trình đào tạo, chiếm tỉ lệ 41%; đặc biệt, không có chương trình đào tạo nào thuộc khối ngành Nghệ thuật (khối ngành II). Còn lại, có 41 chương trình đào tạo thuộc khối ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (khối ngành I), chiếm tỉ lệ 13%; 88 chương trình đào tạo thuộc khối ngành Kinh doanh và quản lý, Pháp luật (khối ngành III), chiếm 29%; 9 chương trình đào tạo thuộc khối ngành Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên (khối ngành IV), chiếm tỉ lệ 3%; 13 chương trình đào tạo thuộc khối ngành Sức khỏe (khối ngành VI), chiếm tỉ lệ 4%; và 29 chương trình đào tạo thuộc khối ngành Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và thông tin, ... (khối ngành VII), chiếm tỉ lệ 10%.



Hình 5: Phân loại chương trình đào tạo được kiểm định và được đánh giá/công nhận theo 7 khối ngành (Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu phân tích, 2020)

2.2 Phân loại chương trình theo cấp độ và tính chất đào tạo

Các chương trình đào tạo được phân loại theo cấp độ đào tạo (sau đại học/đại học) và theo tính chất đào tạo (tiên tiến, chất lượng cao). Kết quả phân tích cho thấy, theo cấp độ đào tạo, hầu hết các chương trình đào tạo đại học chiếm đa số, 289 chương trình chiếm tỉ lệ 94%, trong khi các chương trình đào tạo sau đại học chỉ chiếm một phần nhỏ, 18 chương trình chiếm tỉ lệ 6% (Hình 6). Dữ liệu thuộc bảng danh sách qua phân tích cũng cho thấy hầu hết các chương trình đào tạo tham gia kiểm định, phân loại theo tính chất, là các chương trình thông thường, với 280 chương trình; các chương trình đào tạo chất lượng cao có 19 chương trình, và các chương trình đào tạo tiên tiến chỉ có 8 chương trình (Hình 7).



Hình 6: Phân loại chương trình theo cấp độ đào tạo Hình 7: Phân loại chương trình theo tính chất đào tạo
(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu phân tích, 2020)

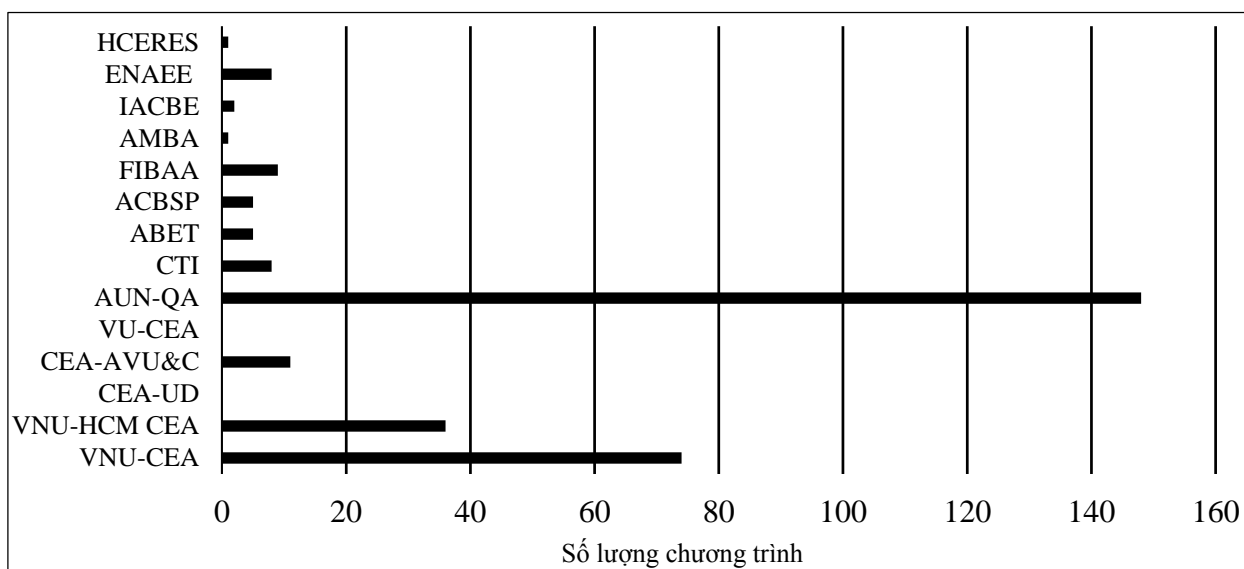
2.3 Phân loại chương trình theo tổ chức đánh giá

Bảng 2: Danh sách các tổ chức kiểm định chất lượng trong và ngoài nước

Stt	Tên viết tắt	Tên tổ chức
1	VNU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội
2	VNU-HCM CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh
3	CEA-UD	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng
4	CEA-AVU&C	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	VU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh
6	AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance (Mạng lưới đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)
7	CTI	Commission des Titres d'Ingénieur (Ủy ban văn bằng kỹ sư Pháp)
8	ABET	Accreditation Board for Engineering and Technology (Hội đồng kiểm định kỹ thuật và công nghệ, Hoa Kỳ)
9	ACBSP	Accreditation Council for Business Schools and Programs (Hội đồng kiểm định các trường và chương trình đào tạo về kinh doanh, Hoa Kỳ)
10	FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation (Quỹ kiểm định các chương trình quản trị kinh doanh quốc tế)
11	AMBA	Association of MBAs (Hiệp hội MBA)
12	IACBE	International Accreditation Council for Business Education (Hội đồng kiểm định quốc tế các trường đại học đào tạo ngành Kinh doanh)
13	ENAE	European Network for Accreditation of Engineering Education (Mạng lưới kiểm định đào tạo kỹ thuật của châu Âu)
14	HCERES	Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp

(Nguồn: Cục Quản lý chất lượng, BGDĐT, 2020)

Tính đến 30/6/2020, có 14 tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong và ngoài nước tham gia đánh giá và cấp giấy chứng nhận các chương trình đào tạo đạt chất lượng yêu cầu theo các tiêu chuẩn hoặc theo quy định của Nhà nước (đối với các tổ chức trong nước) hoặc do chính các tổ chức công bố (đối với các tổ chức ngoài nước). Danh sách cho thấy đa số các trường hợp thường là một chương trình được kiểm định bởi một tổ chức (Bảng 2). Một số ít các chương trình, ngược lại, được nhiều hơn một tổ chức tham gia đánh giá nối tiếp nhau khi Giấy chứng nhận/công nhận kết quả kiểm định hết giá trị. Kết quả phân tích cho thấy sự phân bố của các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận bởi các tổ chức kiểm định được trình bày trong Hình 8.



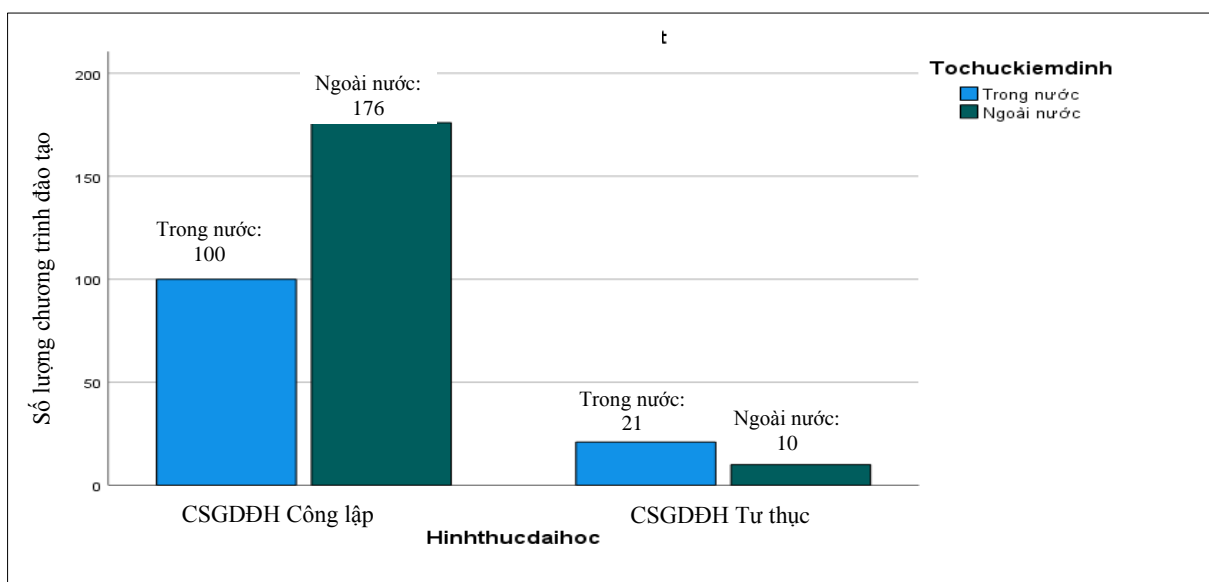
Hình 8: Các tổ chức trong và ngoài nước kiểm định 307 chương trình đào tạo tính đến 30/6/2020 (Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu phân tích, 2020)

Hình 8 cho thấy Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội (VNU-CEA) và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh (VNU-HCM CEA) là 2 tổ chức trong nước cùng Mạng lưới đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN (AUN-QA) là tổ chức ngoài nước tham gia kiểm định nhiều chương trình đào tạo nhất; cụ thể, 74 chương trình đào tạo được VNU-CEA kiểm định (24%), 36 chương trình đào tạo được VNU-HCM CEA kiểm định (12%), và 148 chương trình đào tạo được AUN-QA kiểm định (48%). Tổng cộng 3 tổ chức này đã tham gia kiểm định 84% trong tổng số 307 chương trình đào tạo. Dữ liệu cũng cho thấy nếu xếp các tổ chức kiểm định thành 2 nhóm là Tổ chức kiểm định trong nước và Tổ chức kiểm định ngoài nước thì tỉ lệ các chương trình được đánh giá và công nhận tương ứng lần lượt là gần 40% (121 chương trình) và hơn 60% (186 chương trình). Kết hợp dữ liệu nhóm tổ chức kiểm định (trong nước và ngoài nước) với dữ liệu nhóm loại hình CSGDDH (công lập và tư thục), kết quả phân tích cho thấy có sự khác biệt đáng lưu ý (Bảng 3 và Hình 9). Cụ thể, các CSGDDH công lập lại có số lượng các chương trình đào tạo được kiểm định bởi Tổ chức kiểm định ngoài nước nhiều hơn gấp rưỡi số lượng các chương trình đào tạo được kiểm định bởi Tổ chức kiểm định trong nước (176 so với 100). Trong khi đó các CSGDDH tư thục, ngược lại, có số lượng các chương trình đào tạo được kiểm định bởi Tổ chức kiểm định trong nước nhiều hơn gấp đôi số lượng các chương trình đào tạo được kiểm định bởi Tổ chức kiểm định ngoài nước (21 so với 10).

Bảng 3: Thống kê chéo theo tổ chức kiểm định trong/ngoài nước và hình thức CSGDDH công lập/tư thục

	CSGDDH công lập	CSGDDH tư thục	Tổng cộng
Tổ chức kiểm định trong nước	100	21	121
Tổ chức kiểm định ngoài nước	176	10	186
Tổng cộng	276	31	307

(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu phân tích, 2020)



Hình 9: Thống kê chéo theo tổ chức kiểm định trong/ngoài nước và hình thức CSGDDH công lập/tư thực (Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu phân tích, 2020)

Xét ở một khía cạnh khác, khi phân tích kết hợp dữ liệu nhóm tổ chức kiểm định (trong nước và ngoài nước) với dữ liệu phân loại các CSGDDH theo 5 vùng địa lý (Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, và Đồng bằng sông Cửu Long) để tìm hiểu mối quan hệ, kết quả cũng cho thấy có sự khác biệt đáng quan tâm trong thực trạng kiểm định các chương trình (Bảng 4). Cụ thể, ở phía Bắc các CSGDDH vùng Đồng bằng sông Hồng có số lượng các chương trình đào tạo được Tổ chức kiểm định trong nước đánh giá/công nhận nhiều nhất (39/121); trong khi đó ở phía Nam, các CSGDDH vùng Đông Nam Bộ có số lượng các chương trình đào tạo được Tổ chức kiểm định ngoài nước đánh giá/công nhận nhiều nhất (108/186).

Bảng 4: Thống kê chéo theo tổ chức kiểm định trong/ngoài nước và theo vùng địa lý

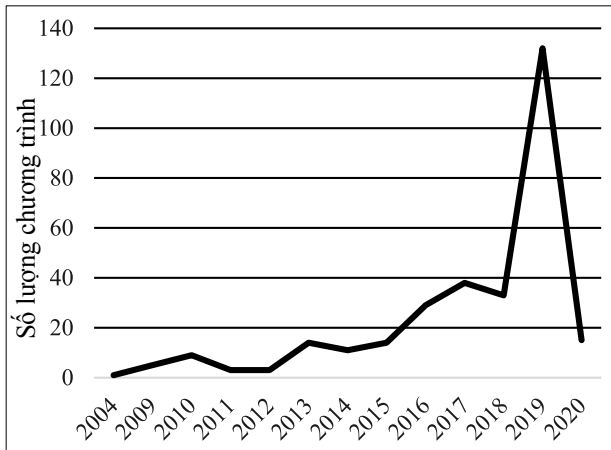
	Trung du, miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Tổng cộng
Tổ chức kiểm định trong nước	28	39	13	29	12	121
Tổ chức kiểm định ngoài nước	0	45	22	108	11	186
Tổng cộng	28	84	35	137	23	307

(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu phân tích, 2020)

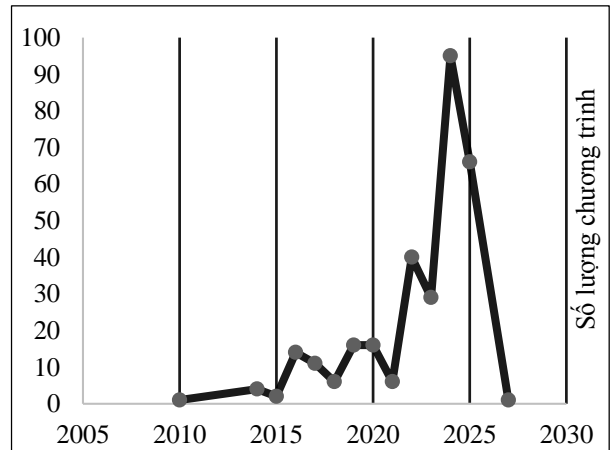
2.4 Phân loại chương trình theo thời gian

Hình 10 cho thấy ngay từ năm 2004 đã có chương trình đào tạo đầu tiên thực hiện kiểm định. Các năm sau đó, số lượng các chương trình đào tạo thực hiện kiểm định tăng dần theo thời gian. Năm 2019 có số lượng các chương trình tham gia và đạt kết quả kiểm định nhiều nhất tính từ năm 2004 với 132 chương trình. Điều này có thể hiểu được khi mà Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT Quy định về kiểm định chất lượng CSGDDH chính thức có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/07/2017 và được xem như là một “tối hậu thư” cho các viện/trường [7]. Đây cũng là năm mà Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học bắt đầu có hiệu lực và Nghị định 99/2019/NĐ-CP hướng dẫn Luật Giáo dục đại học (sửa đổi) bắt đầu được thực thi. Hình 11 cho thấy năm 2010 đã có chương trình đào tạo mà giấy chứng nhận kiểm định hết giá trị do tham gia kiểm định từ sớm. Các chương trình này, sau đó, hoặc tiếp tục tham gia kiểm định bởi chính tổ chức kiểm định trước đó, hoặc bởi một tổ chức kiểm định mới và do đó, tiếp tục có mặt trong danh sách. Số liệu phân tích cũng cho thấy đến năm 2024, khoảng 1/3 các chương trình đào tạo (95 chương trình được công nhận năm 2019) sẽ hết được công nhận kết quả kiểm định. Do vậy, trong năm 2023 sẽ có thể có một

cuộc “chạy đua” giữa các trường nhằm chuẩn bị cho việc tái kiểm định 2024 (Các chứng nhận chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định thường đều có thời hạn nhất định, ví dụ như theo chuẩn Việt Nam là 5 năm, AUN-QA là 4 năm, ABET là 6 năm, v.v... [8][9][10]). Hiện duy nhất chỉ có một chương trình trong danh sách là có thời điểm giấy chứng nhận/công nhận kết quả kiểm định hết giá trị vào năm 2027.



Hình 10: Thời điểm bắt đầu đánh giá chương trình



Hình 11: Thời điểm công nhận chương trình hết giá trị

2.5 Kết quả đánh giá/công nhận theo tiêu chuẩn của các tổ chức kiểm định trong nước

Bản danh sách các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng do Cục Quản lý chất lượng - BGDĐT cập nhật đến ngày 30/6/2020 chỉ cho thấy kết quả đánh giá/công nhận được thể hiện bằng điểm số phần trăm đối với các chương trình đào tạo được tổ chức kiểm định trong nước kiểm định; riêng đối với các chương trình đào tạo được tổ chức kiểm định ngoài nước kiểm định thì bản danh sách lại thể hiện bằng kết quả “Đạt” hay “Không đạt” dù rằng các tổ chức này cũng sử dụng các thang đo tính điểm khi đánh giá (ví dụ như ABET dùng thang đo 5 mức, AUN-QA dùng thang đo 7 mức). Do vậy, việc phân tích *Kết quả đánh giá/công nhận* chỉ thực hiện đối với những chương trình đào tạo đăng ký kiểm định theo các tiêu chuẩn của các tổ chức kiểm định trong nước. Bảng 5 trình bày kết quả phân tích mô tả dữ liệu bằng phần mềm SPSS. Kết quả phân tích cho thấy trong tổng số 121 chương trình, kết quả thấp nhất đạt được là 80% và kết quả cao nhất là 98% với mức chênh lệch giữa hai kết quả này là 18%. Kết quả đánh giá/công nhận trung bình là hơn 88% - gần tương đương với giá trị Mode, với độ lệch chuẩn về kết quả kiểm đánh giá/công nhận giữa các chương trình là khoảng 4,5% và phương sai là hơn 20%.

Bảng 5: Thống kê mô tả *Kết quả đánh giá/công nhận* 121 chương trình theo chuẩn trong nước

	Số lượng chương trình	Khoảng kết quả	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Giá trị Mode	Độ lệch chuẩn	Phương sai
Kết quả đánh giá/công nhận	121	18,00	80,00	98,00	88,578	88	86 và 90	4,512	20,363

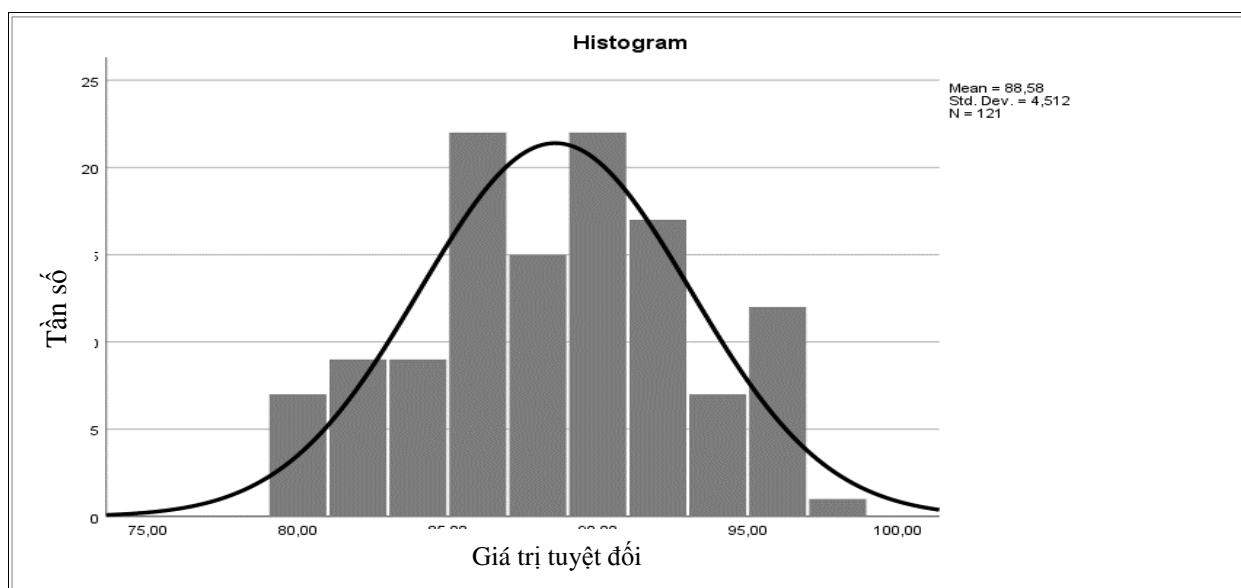
(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu phân tích, 2020)

Kết quả phân tích mô tả dữ liệu về *Kết quả đánh giá/công nhận* còn được thể hiện qua số liệu phân tích mô tả về tần số được trình bày trong Bảng 6 và trong Hình 12. Kết quả cho thấy có 10 nhóm kết quả đánh giá/công nhận (xếp theo thứ tự từ thấp đến cao tính theo tỉ lệ phần trăm) trong đó kết quả đạt được nhiều nhất là 86% và 90% với cùng số lượng là 22 chương trình đào tạo. Với kết quả đánh giá/công nhận 98% thì chỉ có duy nhất một (1) chương trình đạt được.

Bảng 6: Thống kê mô tả *Kết quả đánh giá/công nhận* 121 chương trình theo chuẩn trong nước (tiếp)

Stt	Kết quả đánh giá/công nhận (%)	Tần số	Tỉ lệ phần trăm	Tỉ lệ phần trăm lũy kế
1	80,00	7	5,8	5,8
2	82,00	9	7,4	13,2
3	84,00	9	7,4	20,7
4	86,00	22	18,2	38,8
5	88,00	15	12,4	51,2
6	90,00	22	18,2	69,4
7	92,00	17	14,0	83,5
8	94,00	7	5,8	89,3
9	96,00	12	9,9	99,2
10	98,00	1	0,8	100,0
	Tổng cộng	121	100,0	

(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu phân tích, 2020)



Hình 12: Biểu đồ tần suất *Kết quả đánh giá/công nhận* 121 chương trình theo chuẩn trong nước
 (Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu phân tích, 2020)

3. THẢO LUẬN

Việc phân tích dựa trên cơ sở thống kê mô tả đã cho thấy phần nào thực trạng và xu hướng các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận theo danh sách cập nhật đến 30/6/2020. Cụ thể, 1) nhóm các Trường đại học có tỉ lệ chương trình được đánh giá/công nhận chất lượng nhiều nhất (57%) trong khi nhóm Đại học vùng có tỉ lệ chương trình được đánh giá/công nhận chất lượng ít nhất (11%); 2) hầu hết các chương trình được đánh giá/công nhận chất lượng là thuộc cấp độ đại học (94%), trong khi các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận chất lượng thuộc cấp độ đào tạo sau đại học chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ (6%); bên cạnh đó, đa số các chương trình tham gia kiểm định là các chương trình đào tạo thông thường, số ít còn lại là các chương trình đào tạo tiên tiến và chất lượng cao; 3) các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận chất lượng phần nhiều được 2 tổ chức kiểm định trong nước là Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội (74/307) và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh (36/307) và 1 tổ chức kiểm định ngoài nước là Mạng lưới đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN tham gia đánh giá kiểm định (148/307); 4) năm 2019 có số lượng các chương trình tham gia và đạt kết quả kiểm định nhiều nhất (132); dự kiến đến năm 2023 số lượng các chương trình tham gia kiểm định sẽ tăng nhiều do đến thời hạn tái kiểm định; 5) chỉ có 2 kiểu kết quả đánh giá/công nhận đạt chất lượng theo tiêu chuẩn kiểm định của tổ chức kiểm định ngoài nước là “Đạt” hay “Không đạt”, trong khi đó,

đối với các chương trình tham gia kiểm định bởi các tổ chức kiểm định trong nước thì có sự khác biệt về kết quả đánh giá/công nhận: trong tổng số 121 chương trình, kết quả đánh giá/công nhận thấp nhất là 80% và cao nhất là 98% - chênh lệch 18%; kết quả đánh giá/công nhận trung bình là hơn 88% - gần tương đương với giá trị Mode, với độ lệch chuẩn là khoảng 4,5% và phương sai là hơn 20%.

Việc phân tích thêm cho kết quả tỉ lệ các chương trình đào tạo được đánh giá và công nhận bởi nhóm các tổ chức kiểm định trong nước so với các chương trình đào tạo được đánh giá và công nhận nhóm các tổ chức kiểm định ngoài nước xấp xỉ 40 – 60. Trong khi các CSGDDH công lập có số lượng chương trình đào tạo được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định ngoài nước nhiều hơn số lượng các chương trình đào tạo được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định trong nước thì ở các CSGDDH tư thục lại ngược lại. Có rất nhiều lý do khác nhau để giải thích cho hiện tượng này. Tuy vậy, có một số lý do chung có thể được xem xét, đó là các CSGDDH công lập, so với các CSGDDH tư thục, thường có nguồn lực tài chính mạnh hơn, nguồn lực giảng viên và nguồn lực nghiên cứu có chất lượng tốt hơn; bên cạnh đó, mối quan hệ và hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, đào tạo, và kết nối doanh nghiệp cũng mạnh hơn; và cuối cùng, có lịch sử hình thành và phát triển lâu hơn (kinh nghiệm về nghiên cứu, đào tạo và hợp tác nhiều hơn). Một phát hiện khác từ kết quả phân tích khi đề cập đến sự khác biệt liên quan đến vùng địa lý các CSGDDH, đó là các CSGDDH ở phía Bắc nói chung có xu hướng lựa chọn các tổ chức kiểm định trong nước kiểm định các chương trình đào tạo trong khi các CSGDDH ở phía Nam lại có xu hướng lựa chọn các tổ chức kiểm định ngoài nước.

Kết quả đánh giá/công nhận trên chỉ mang tính chất tham khảo do các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận bởi nhiều tổ chức kiểm định trong và ngoài nước khác nhau với những xuất phát điểm, mục đích, đối tượng, tiêu chí, năng lực, nguồn lực, phương pháp tiếp cận khác nhau của cả CSGDDH lẫn tổ chức kiểm định [15]. Mặc dù vậy, thực tế cũng cho thấy theo thời gian, các tổ chức kiểm định trong nước sẽ dần hiệu chỉnh các tiêu chí và phương pháp kiểm định theo hướng các tổ chức kiểm định ngoài nước đã thực hiện, đặc biệt là đối với các tổ chức có tầm ảnh hưởng mang tính chất khu vực hay thế giới. Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT Quy định về Kiểm định chất lượng CSGDDH do BGDĐT ban hành với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cũng được xây dựng dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá của Mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA) nhằm thực hiện chủ trương của Chính phủ đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với khu vực và quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu và rộng hơn. Bên cạnh đó, kết quả phân tích cũng phản ánh sự tương đồng trong xu hướng kiểm định các chương trình đào tạo của các CSGDDH của Việt Nam với các nước trong khu vực Đông Nam Á và Úc là việc các tổ chức kiểm định trong nước tham gia kiểm định và đánh giá/công nhận một tỉ lệ lớn (đôi khi là hầu hết) các chương trình đào tạo; đồng thời, phát sinh cùng chung một vấn đề là việc thống nhất trong công nhận kết quả kiểm định do các tổ chức kiểm định khác nhau thực hiện [11].

Cũng theo kết quả thống kê, số lượng các chương trình đào tạo của các CSGDDH của Việt Nam được đánh giá bởi AUN-QA chiếm tỉ lệ cao so với các chương trình đào tạo được đánh giá bởi các tổ chức kiểm định trong nước. Kết quả này phần nào thể hiện tính hướng ngoại, định hướng nâng tầm quốc tế của các chương trình đào tạo nhằm bắt kịp xu hướng hội nhập hiện nay. Về cơ bản, bộ tiêu chuẩn của AUN-QA và bộ tiêu chuẩn do BGDĐT xây dựng giống nhau về nội hàm và về các tiêu chí đánh giá. Điểm khác biệt rõ rệt giữa hai bộ tiêu chuẩn này là ở chỗ cách đánh giá. Trong khi bộ tiêu chuẩn của BGDĐT thiên về kiểm định - theo các nguyên tắc (rules-based) với các mức điểm rõ ràng thì bộ tiêu chuẩn của AUN-QA lại vận hành theo góc độ nguyên lý (principles-based). Do vậy, việc lựa chọn bộ tiêu chuẩn phù hợp với chương trình đào tạo là vấn đề then chốt khi tham gia đánh giá/kiểm định. Theo dự báo trong những năm tới khi tình hình dịch bệnh COVID19 vẫn còn diễn biến rất phức tạp, việc lựa chọn đánh giá các chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA sẽ gặp nhiều khó khăn. Điều này có thể dẫn đến việc tỉ lệ các chương trình đào tạo tham gia đánh giá bởi các tổ chức kiểm định trong nước tăng mạnh. Một mặt khác, tỉ lệ các chương trình đào tạo được kiểm định theo bộ tiêu chuẩn ABET còn chưa cao. Nguyên nhân dẫn đến thực trạng này có thể được giải thích liên quan đến cách thức kiểm định của ABET như: ABET chỉ đánh giá một số ngành nghề nhất định, liên quan đến khoa học cơ bản, kỹ thuật, và công nghệ (STEM); việc chuẩn bị cho các chương trình đánh giá cần ít nhất bốn năm thực hiện; chương trình đào tạo cần ít nhất đã có một khóa sinh viên tốt nghiệp, tiếng Anh là ngôn ngữ phải có trong chương trình đào tạo. Do đó, các chương trình đào tạo có thể gặp khó khăn khi lựa chọn kiểm định theo bộ tiêu chí này. Tương tự như ABET, các tổ chức kiểm định ngoài nước khác thường tập trung đánh giá trong một lĩnh vực nhất định (ví dụ như FIBAA chỉ đánh

giá về lĩnh vực liên quan đến kinh tế). Hệ quả là tỉ lệ các chương trình đào tạo tham gia kiểm định chất lượng theo bộ tiêu chuẩn của các tổ chức kiểm định nước ngoài còn khá thấp. Một vấn đề khó khăn chung khác mà các chương trình đào tạo có thể gặp phải khi lựa chọn các bộ tiêu chuẩn nước ngoài là do sự giới hạn chuyên gia tư vấn nên dẫn đến việc hiểu rõ nội hàm các tiêu chí và việc triển khai gặp nhiều khó khăn. Do đó, việc lựa chọn các bộ tiêu chuẩn phù hợp với nội lực của chương trình đào tạo là điều mà các CSGDDH cần quan tâm đối sánh và nghiên cứu.

Một vấn đề cũng đáng được quan tâm liên quan đến việc kiểm định các chương trình đào tạo khi CSGDDH muốn mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Điều 33 khoản 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 2018 có ghi: "... khi đạt chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học thì được tự chủ mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành phù hợp; khi đạt chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ thì được tự chủ mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ ngành phù hợp, trừ các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, đào tạo giáo viên, quốc phòng, an ninh;...". Như đã đề cập ở phần đầu, đây thực sự là một áp lực và cũng có thể coi là một trở ngại lớn đối với các CSGDDH có nhu cầu mở ngành. Số lượng các chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, xét trên phạm vi cả nước, là rất nhiều (chỉ riêng Trường Đại học Bách khoa – thành viên của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã có 34 ngành đào tạo đại học, bên cạnh các chương trình đào tạo chính quy thì còn có 11 ngành có chương trình Kỹ sư tài năng và 15 ngành có chương trình Tiên tiến/ Chất lượng cao) [13]. Tuy vậy, tính đến 30/6/2020 mới chỉ có hơn 300 chương trình đào tạo được kiểm định và đánh giá/công nhận đạt chất lượng.

Cuối cùng, thực tế cũng cho thấy bên cạnh xu hướng các CSGDDH đẩy mạnh việc kiểm định các chương trình đào tạo của mình theo tinh thần của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 2018 thì hoạt động kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục cũng được thực hiện "rầm rộ" không kém. Một số chuyên gia có ý kiến nhận xét rằng có vẻ như các tổ chức kiểm định trong nước và các CSGDDH phía Bắc quan tâm nhiều hơn đến việc kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục trong khi các tổ chức kiểm định ngoài nước và các CSGDDH phía Nam lại quan tâm nhiều hơn đến việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Giả thuyết cũng từ các chuyên gia đặt ra để giải thích là do sự khác biệt trong quan điểm đánh giá của các tổ chức kiểm định, theo đó, các tổ chức kiểm định trong nước có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến minh chứng theo kiểu "trọng chứng hơn trọng cung" còn các tổ chức kiểm định nước ngoài lại có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến "tính thuyết phục hợp lý" trong hệ thống vận hành và nội dung xây dựng các chương trình đào tạo. Những ý kiến xuất phát từ thực tế này rất đáng được quan tâm và chắc chắn cần có thêm những nghiên cứu minh chứng cụ thể trong tương lai.

4. KẾT LUẬN

Có thể thấy là việc chuẩn bị và thực hiện kiểm định các chương trình đào tạo hiện đã và đang trở thành một xu hướng tất yếu đối với hầu hết các CSGDDH, không phân biệt loại hình, cấp độ, và lĩnh vực đào tạo cũng như theo các tiêu chuẩn kiểm định trong hay ngoài nước. Như đã đề cập ở phần đầu, kết quả kiểm định không chỉ giúp dần nâng cao vị thế của từng cơ sở đào tạo trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt ngay trong lĩnh vực giáo dục, mà quan trọng hơn, đó là việc chất lượng đào tạo thực sự được coi trọng nhằm đáp ứng thực sự yêu cầu từ xã hội trong việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng. Quyết định sử dụng bộ tiêu chuẩn nào để đánh giá/kiểm định phụ thuộc vào định hướng và nội lực bên trong của từng chương trình. Các yếu tố về thời gian, ngôn ngữ, nguồn lực, nguyên lý, v.v... sẽ cần được đối sánh cụ thể, khi các CSGDDH/chương trình đào tạo đưa ra quyết định lựa chọn. Tuy vậy, cũng cần hết sức lưu ý đến việc chạy theo thành tích hay trào lưu có thể xuất hiện cùng xu hướng này, không những làm giảm ý nghĩa tích cực của công tác kiểm định mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo của các chương trình. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa tham khảo nhất định đặc biệt là đối với các CSGDDH đang và sẽ có kế hoạch đăng ký tham gia kiểm định các chương trình đào tạo trong thời gian tới. Theo thời gian, sẽ có thêm nhiều CSGDDH có các chương trình đào tạo tham gia kiểm định và được đánh giá/công nhận bổ sung vào danh sách. Đây cũng sẽ là một tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo liên quan đến chủ đề này. Với dữ liệu thu thập nhiều hơn và với phạm vi rộng hơn, các phân tích chuyên sâu về kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo kết hợp với kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục có thể được thực hiện tiếp, bổ sung cho kết quả nghiên cứu dạng này trong tương lai.

5 TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mạnh Xuân. (17/9/2018). Kiểm định chất lượng, chuẩn hóa giáo dục đại học. Báo Nhân dân điện tử. Truy cập: <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-giao-duc/kiem-dinh-chat-luong-chuan-hoa-giao-duc-dai-hoc-335460/>
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo. (3/6/2020). Danh sách các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận (cập nhật đến ngày 30/6/2020) [Trực tuyến]. Trang Web của Bộ GDĐT. Truy cập: <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=6766>
- [3] Thu Hương. (10/9/2019). Kiểm định các chương trình đào tạo đại học. Báo điện tử Đại đoàn kết. Truy cập: <http://daidoanket.vn/kiem-dinh-cac-chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-446891.html>
- [4] Thùy Linh. (11/9/2019). Kiểm định chất lượng giáo dục đại học còn nhiều bất cập. Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam. Truy cập: <https://giaoduc.net.vn/giao-duc-24h/kiem-dinh-chat-luong-giao-duc-dai-hoc-con-nhieu-bat-cap-post202309.gd>
- [5] Minh Giảng (30/6/2020). Thêm một số chương trình đào tạo đại học đạt chuẩn kiểm định chất lượng. Báo điện tử Tuổi trẻ Online. Truy cập: <https://tuoitre.vn/them-mot-so-chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-dat-chuan-kiem-dinh-chat-luong-20200630095006119.htm>
- [6] Bộ Giáo dục và Đào tạo (7/5/2020). Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT về Quy chế tuyển sinh trình độ đại học.
- [7] Bộ Giáo dục và Đào tạo (12/5/2017). Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.
- [8] Bộ Giáo dục và Đào tạo (19/11/2013). Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.
- [9] ASEAN University Network-Quality Assurance (AUN-QA). Guidelines for AUN Quality Assessment and Assessors. Truy cập: http://aun-qa.org/views/front/pdf/publication/Green%20Book%20V2.0_Guidelines%20for%20AUN%20Quality%20Assessment%20and%20Assessors.pdf
- [10] ABET. Accreditation Policy and Procedure Manual. Truy cập: <https://www.abet.org/wp-content/uploads/2018/02/A001-18-19-Accreditation-Policy-and-Procedure-Manual-2-28-18.pdf>
- [11] Fraser, J. M., Teran, A., Pham, H. T. (2014). Path to Accreditation. Paper presented in 121st ASEE Annual Conference & Exposition, Indianapolis IN (Paper ID #9553, 15-18 June 2014).
- [12] Quốc hội CHXHCNVN (2018). Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14, thông qua ngày 19/11/2018 có hiệu lực từ ngày 01/07/2019.
- [13] Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (2019). Chương trình đào tạo. Truy cập: http://www.aao.hcmut.edu.vn/index.php?route=catalog/chitietsv&path=59_62&tid=473
- [14] Lê Văn (11/8/2017). Những con số “biết nói” về giáo dục đại học Việt Nam. Báo điện tử Vietnamnet. Truy cập: <https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/tuyen-sinh/nhung-con-so-biet-noi-ve-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-389870.html>
- [15] Đỗ Thị Ngọc Quyên (2017). Kiểm định chất lượng giáo dục: Quốc gia hay quốc tế, trường hay chương trình? Báo điện tử Vietnamnet. Truy cập: <https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/khoa-hoc/kiem-dinh-chat-luong-giao-duc-quoc-gia-hay-quoc-te-truong-hay-chuong-trinh-414409.html>

Ngày nhận bài: 14/07/2020

Ngày chấp nhận đăng: 10/11/2020